



dú qǔ

读取

verb · to read (data); to retrieve

Example Sentences

Diàn nǎo zhèng zài dú qǔ guāng pán shàng de shù jù
电脑正在读取光盘上的数据。

The computer is reading the data on the disc.

Zhè ge chéng xù kě yǐ kuài sù dú qǔ dà liàng wén jiàn
这个程序可以快速读取大量文件。

This program can quickly read a large number of files.

Trace each character, then write the word on your own.

读	读	读	读	读	读	读	读	读	读	读
读	读									
取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取